| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BÌNH THUẬN<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 238/TB-SXD | *Bình Thuận, ngày 07 tháng 02 năm 2023* |

# THÔNG BÁO

## Về việc công bố giá vật liệu xây dựng Tháng 01 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.*

Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết công bố tại phụ lục kèm theo Thông báo này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, … (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố của các loại vật liệu trong công bố giá là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, việc thanh quyết toán phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, thân thiện với môi trường, tiết

kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố duy trì thu thập thông tin, báo giá vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu theo giá thị trường cho Sở Xây dựng định kỳ trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan bảng báo giá vật liệu xây dựng.

6. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở thuộc UBND tỉnh;
- Cục quản lý thị trường tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Đăng tải trên Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.Tuấn.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH THUẬN

**Trần Đức Minh**

*Phụ lục kèm theo Thông báo số 238/TB-SXD ngày 07/02/2023*
*của Sở Xây dựng Bình Thuận*

## A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

## TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THÁNG 01 NĂM 2023

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá

### 1. Huyện Đức Linh:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | PCB40 | đ/tấn | 2.200.000 | Cty TNHH VLXD Hải Lành |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | PCB40 | đ/tấn | 2.100.000 | |
| | Xi măng Vicem Hạ Long | PCB40 | đ/tấn | 1.450.000 | |
| | Xi măng Starmax | PCB40 | đ/tấn | 1.880.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Thép tròn Þ 6 -8 | Việt Nhật | đ/kg | 18.700 | DNTN sản xuất tole Trường Thịnh |
| | Thép tròn, gân Þ 10 | | đ/cây | 113.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 12 | | đ/cây | 175.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 14 | | đ/cây | 235.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 16 | | đ/cây | 305.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 18 | | đ/cây | 385.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ (trắng) | 15x20x25 | đ/viên | 9.500 | tại Đa Kai bao gồm chi phí bóc lên xe |
| | Đá 1x2 | TCVN 7570-2006 | đ/m3 | 257.728 | Tại mỏ đá Tân Hà bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá 2x4 | | đ/m3 | 238.637 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 210.000 | |
| | Đất đắp đường giao thông (đất cấp 3, chọn lọc) | | đ/m3 | 105.000 | Tại mỏ trên địa bàn huyện, bao |
| | Đất cấp phối sỏi đỏ | | đ/m3 | 115.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | gồm chi phí xúc lên xe |
| 4 | Cát xây, tô | | đ/m3 | 320.000 | Cty Ngọc Công ( xã Tân Hà), bao gồm xúc lên xe |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống 80x80x180 | TCVN 1450-2009 | đ/viên | 1.100 | Cty Thái Bảo Sùng Nhơn bao gồm chi phí bóc lên xe |
| | Gạch thẻ 40x80x180 | | đ/viên | 1.100 | |
| 6 | Gạch Ceramic lát nền (60x60) | | đ/m2 | 220.000 | Gạch Ý Mỹ |
| | Gạch men ốp tường (30x60) | | đ/m2 | 165.000 | |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn sóng ngói AZ050 – 4 zem, màu đỏ, socola | 3,8 kg/m2 | đ/m2 | 138.000 | DNTN sản xuất tole Trường Thịnh |
| | Tôn sóng ngói AZ050 – 4.5 zem, màu đỏ, socola | 4.3 kg/m2 | đ/m2 | 152.000 | |
| | Tôn lạnh trắng AZ150 – 4.5 zem | 3.76-4.14 kg/m2 | đ/m2 | 142.000 | |
| 8 | SƠN | | | | |
| | Sơn Jotun Essence ngoại thất (17 lít/thùng) | | đ/thùng | 3.643.000 | Cty TNHH XD&TM Nhật Tân địa chỉ: Thị trấn Đức Tài |
| | Sơn Jotun Essence nội thất (17 lít/thùng) | | đ/thùng | 2.950.000 | |
| | Sơn lót chống kiềm Jotun(17 lít/thùng) | | đ/thùng | 2.751.000 | |
| | Sơn dầu Glant | | đ/kg | 85.000 | |
| | Chất chống thấm WaterGuard (20kg/thùng) | | đ/thùng | 3.600.000 | |
| | Sơn lót chống rỉ Alkyd Primer (20kg/thùng) | | đ/thùng | 2.785.000 | |
| | Bột trét Jotun Exterior putty nội thất (40kg) | | đ/bao | 352.000 | |
| | Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất (40kg) | | đ/bao | 473.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bột trét cao cấp nội và ngoại thất (40kg) | | đ/bao | 495.000 | |
| 9 | VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN | | | | |
| | Dây VC cadivi 1.5 | cuộn 100m | đồng/cuộn | 640.000 | Cửa hàng Minh Đại, thị trấn Võ Xu |
| | Dây VC cadivi 2.5 | nt | đồng/cuộn | 1.120.000 | |
| | Dây đôi VCmd 2*16 (Vcmd 2*0.75) | nt | đồng/cuộn | 662.400 | |
| | Dây đôi VCmd 2*30 (Vcmd 2*1.5) | nt | đồng/cuộn | 1.193.700 | |
| 10 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC | | | | |
| | **Ống nhựa Bình Minh các loại** | | | | |
| | Ống 21*3.0mm | | đ/ống | 54.000 | Cửa hàng Minh Đại, thị trấn Võ Xu |
| | Ống 27*3.0mm | | đ/ống | 70.200 | |
| | Ống 34*3.0mm | | đ/ống | 90.000 | |
| | Ống 42*3.0mm | | đ/ống | 117.520 | |
| | Ống 60*3.0mm | | đ/ống | 172.000 | |
| 11 | VẬT LIỆU GỖ | | | | |
| | Gỗ coffa | | đ/m3 | 6.500.000 | Trên địa bàn huyện |
| 12 | CỬA- KÍNH | | | | |
| | Kính màu ngoại loại 5 ly | | đ/m2 | 450.000 | Hãng Indonesia |
| | Kính màu nội loại 5 ly | | đ/m2 | 380.000 | |
| | Cửa nhựa Đài Loan ghép | 900 cm x 2150cm | đ/bộ | 1.950.000 | |
| | Cửa nhôm Việt Pháp | Hệ 2600 | đ/m2 | 1.140.000 | |
| 13 | **Trần, vách thạch cao:** | | | | |
| | Trần thạch cao thả | | đồng/$m^2$ | 140.000 | Khung xương Vĩnh tường – tấm gyproc |
| | Trần thạch cao chìm | | đồng/$m^2$ | 210.000 | |
| | Vách thạch cao 1 mặt | | đồng/$m^2$ | 210.000 | |
| | Vách thạch cao 2 mặt | | đồng/$m^2$ | 300.000 | |

**2. Huyện Tánh Linh:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | PCB40 | đ/tấn | 2.100.000 | Tại Thị trấn Lạc Tánh |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | PCB40 | đ/tấn | 2.000.000 | |
| | Xi măng INSEE | PC40 | đ/tấn | 1.900.000 | |
| | Xi măng Starmax | PCB40 | đ/tấn | 1.800.000 | |
| | Xi măng cẩm phả | PCB40 | đ/tấn | 1.960.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Thép tròn Þ 6 -8 | Việt – Nhật TCVN 1651-1:2018 | đ/kg | 19.500 | Tại Thị trấn Lạc Tánh |
| | Thép tròn, gân Þ 10 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 138.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 12 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 192.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 14 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 255.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 16 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 331.000 | |
| | Thép tròn, gân Þ 18 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 420.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ 15x20x25 | | đ/viên | 7.000 | Tại mỏ đá Đức Bình, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá mi | | đ/m3 | 160.000 | Tại Cty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn- Lạc Hà- Lạc Tánh, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá 1x2 | | đ/m3 | 260.000 | |
| | Đá 2x4 | | đ/m3 | 260.000 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 240.000 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây (ML=1,5-2) | | đ/m3 | 320.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cát tô (ML=0,7-1,4) | | đ/m3 | 320.000 | Tại DNTN Xuân Trường, Thôn 8, Gia An, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | ***Gạch sét nung*** | | | | |
| | Gạch ống 80x80x180 | | đ/viên | 900 | Xã Gia An |
| | Gạch thẻ 40x80x180 | | đ/viên | 900 | |
| | ***Gạch không nung*** | *TCVN 6477:2016* | | | |
| | Gạch bê ống 4 lỗ 80x80x180mm | | đ/viên | 1.350 | Công ty TNHH gạch không nung 19/5 KP Lạc Hà, TT Lạc Tánh |
| | Gạch block 2 lỗ 190x190x390mm | | đ/viên | 9.900 | |
| | Gạch block 2 lỗ 90x190x390mm | | đ/viên | 5.100 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền (40x40) | | đ/m2 | 90.000 | Tại thị trấn Lạc Tánh |
| | Gạch Ceramic lát nền (50x50) | | đ/m2 | 110.000 | |
| | Gạch Ceramic lát nền (60x60) | | đ/m2 | 130.000 | |
| | Gạch men ốp tường (30x45) | | đ/m2 | 105.000 | |
| | Gạch men ốp tường (30x60) | | đ/m2 | 135.000 | |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | **Tôn mạ màu Hoa Sen AZ100** | | | | |
| | 0.4 zem | TCVN 1651-1:2018 | đ/m2 | 122.100 | |
| | 0.45 zem | | | 134.200 | |
| | 0.5 zem | | | 148.500 | |
| 8 | SƠN | | | | |
| | Sơn dầu galant | | đ/kg | 80.000 | Tại thị trấn Lạc Tánh |
| | Sơn lót ngoại thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | đ/thùng | 2.300.000 | |
| | Sơn lót nội thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | nt | 1.470.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sơn ngoại thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | nt | 2.619.000 | |
| | Sơn nội thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | nt | 1.140.000 | |
| | Chống thấm Nippon | 18 lít/thùng | nt | 3.728.000 | |
| 9 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC | | | | |
| | **Ống nhựa Bình Minh các loại** | | | | |
| | Ống 21 | | đ/ống | 45.000 | VLXD Thương Được, thị trấn Lạc Tánh |
| | Ống 27 | | đ/ống | 55.000 | |
| | Ống 34 | | đ/ống | 70.000 | |
| | Ống 42 | | đ/ống | 90.000 | |
| | Ống 60 | | đ/ống | 130.000 | |
| | Ống 90 | | đ/ống | 270.000 | |
| | Ống 114 | | đ/ống | 350.000 | |
| | Ống 140 | | đ/ống | 440.000 | |
| 10 | Vật liệu cửa - kính | | | | |
| | Kính màu ngoại loại 5 ly | | đ/m2 | 430.000 | Tại thị trấn Lạc Tánh |
| | Kính màu nội loại 5 ly | | đ/m2 | 360.000 | |
| | Cửa nhựa | | đ/cái | 450.000 | |

**3. Hàm Tân**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | PCB 40 | đ/tấn | 1.780.000 | VLXD Kim Nguyên |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | PCB 40 | đ/tấn | 2.060.000 | |
| | Xi măng Sài Gòn | PCB 40 | đ/tấn | 1.740.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Thép Þ 6 - 8 | Việt – Nhật | đ/kg | 18.700 | Công ty TNHH Quốc Trí |
| | Thép Þ 10 | | đ/cây | 127.500 | |
| | Thép Þ 12 | | đ/cây | 181.500 | |
| | Thép Þ 14 | | đ/cây | 247.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thép Þ 16 | | đ/cây | 323.000 | |
| | Thép Þ 18 | | đ/cây | 408.500 | |
| | Thép Þ 20 | | đ/cây | 510.000 | |
| | Thép Þ 22 | | đ/cây | 617.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 | TCVN 7570:2006 | đ/m3 | 245.455 | Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà |
| | Đá 2x4 | | đ/m3 | 227.273 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 200.000 | |
| | Đá chẻ | 15x20x25 | đ/viên | 7.500 | VLXD Kim Nguyên |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây | | đ/m3 | 270.000 | VLXD Kim Nguyên |
| | Cát tô | | đ/m3 | 270.000 | |
| | Cát bồi nền công trình | | đ/m3 | 140.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống Hoffmen | 80x80x180 | đ/viên | 1.100 | Lò gạch Phú Quý |
| | Gạch đinh Hoffmen | 80x80x180 | đ/viên | 1.100 | |
| | Gạch block | 90x190x390 | đ/viên | 5.100 | Công ty TNHH đầu tư Tân Hà |
| | Gạch cột | 180x190x190 | đ/viên | 5.000 | |
| | Gạch Đmi | 90x190x190 | đ/viên | 2.500 | |
| | Gạch block | 180x190x390 | đ/viên | 9.900 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 90x90x190 | đ/viên | 1.500 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 80x80x180 | đ/viên | 1.350 | |
| | Gạch thẻ không nung | 45x90x190 | đ/viên | 1.150 | |
| | Gạch thẻ không nung | 40x80x180 | đ/viên | 1.000 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 90x90x90 | đ/viên | 900 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 80x80x80 | đ/viên | 850 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền | 600x600 (TAS) | đ/m2 | 135.000 | Cửa hàng Sang Bé |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Gạch men ốp tường | 300x600 (TAS) | đ/m2 | 140.000 | nt |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn lạnh màu Đông Á xanh ngọc | dày 3,5 zem | đ/m2 | 105.000 | Công ty TNHH Quốc Trí |
| | Tôn lạnh màu Đông Á xanh dương | dày 4 zem | đ/m2 | 119.000 | |
| 8 | SƠN | | | | |
| | Sơn Joton ngoại thất (18 lít/thùng) | | đ/thùng | 2.250.000 | Cửa hàng Sang Bé |
| | Sơn Joton nội thất (18 lít/thùng) | | đ/thùng | 1.250.000 | |
| | Sơn dầu Expor | | đ/kg | 80.000 | |

**4. Thị Xã La Gi**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú (trên địa bàn thị xã La Gi) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | QCVN 16:2009 | đ/tấn | 1.840.000 | |
| | Xi măng Sài Gòn PC-40 | | đ/tấn | 1.800.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt Þ 6 - 8 | Việt - Nhật TCVN 1651:2018 | đ/kg | 20.000 | |
| | Sắt Þ 10 | | đ/cây | 130.000 | |
| | Sắt Þ 12 | | đ/cây | 185.000 | |
| | Sắt Þ 14 | | đ/cây | 250.000 | |
| | Sắt Þ 16 | | đ/cây | 330.000 | |
| | Sắt Þ 18 | | đ/cây | 450.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 | TCVN 7570:2006 | đ/m3 | 300.000 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 250.000 | |
| | Đá chẻ | 15x20x25 | đ/viên | 7.500 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây | | đ/m3 | 270.000 | |
| | Cát tô | | đ/m3 | 260.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú (trên địa bàn thị xã La Gi) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cát đổ nền | | đ/m3 | 140.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống (Tuynel) | 80x80x180 | đ/viên | 800 | |
| | Gạch thẻ (Tuynel) | 40x80x190 | đ/viên | 1.000 | |
| | Gạch ống (Tuynel) | 90x90x190 | đ/viên | 1.000 | |
| | Gạch ống BTKN (Không nung) | 80x80x180 | đ/viên | 1.800 | |
| | Gạch ống BTKN (Không nung) | 90x90x190 | đ/viên | 2.000 | |
| | Gạch thẻ BTKN (Không nung) | 40x80x190 | đ/viên | 1.320 | |
| | Gạch thẻ BTKN (Không nung) | 45x90x190 | đ/viên | 1.400 | |
| 06 | VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN | | | | |
| | **Dây điện Cadivi các loại** | TC:AS/NZS 5000.1 | | | |
| | Dây điện Cadivi 1.0 | | đ/m | 4.040 | |
| | Dây điện Cadivi 1.5 | | đ/m | 5.550 | |
| | Dây điện Cadivi 2.5 | | đ/m | 9.050 | |
| | Dây điện Cadivi 4.0 | | đ/m | 13.700 | |
| | Dây điện Cadivi 6 | | đ/m | 20.100 | |
| | Dây điện Cadivi 10 | | đ/m | 33.300 | |
| | Dây điện Cadivi 16 | | đ/m | 50.700 | |
| | Dây điện Cadivi 25 | | đ/m | 79.500 | |
| | Dây điện Cadivi 35 | | đ/m | 110.000 | |
| 11 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC | | | | |
| | **Ống nhựa Bình Minh các loại** | TCVN 8491:2011 | | | |
| | Ống nhựa BM fi 21x1,3 (12 bar) | Đ/m | | 8.400 | |
| | Ống nhựa BM fi 21x1,7 (15 bar) | Đ/m | | 9.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 27x1,6 (12 bar) | Đ/m | | 12.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 27x1,9 (15 bar) | Đ/m | | 13.900 | |
| | Ống nhựa BM fi 34x1,9 (12 bar) | Đ/m | | 17.400 | |
| | Ống nhựa BM fi 34x2,2 (15 bar) | Đ/m | | 20.100 | |
| | Ống nhựa BM fi 42x1,9 (9 bar) | Đ/m | | 22.600 | |
| | Ống nhựa BM fi 42x2,2 (12 bar) | Đ/m | | 25.700 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú (trên địa bàn thị xã La Gi) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ống nhựa BM fi 49x2,1 (9 bar) | Đ/m | | 28.400 | |
| | Ống nhựa BM fi 49x2,5 (12 bar) | Đ/m | | 34.300 | |
| | Ống nhựa BM fi 60x1,8 (6 bar) | Đ/m | | 31.900 | |
| | Ống nhựa BM fi 60x2,5 (9 bar) | Đ/m | | 43.300 | |
| | Ống nhựa BM fi 90x1,7 (3 bar) | Đ/m | | 41.700 | |
| | Ống nhựa BM fi 90x2.6 (6 bar) | Đ/m | | 67.500 | |
| | Ống nhựa BM fi 90x3.5 (9 bar) | Đ/m | | 87.800 | |
| | Ống nhựa BM fi 114x2,2 (3 bar) | Đ/m | | 73.400 | |
| | Ống nhựa BM fi 114x3,1(6 bar) | Đ/m | | 101.700 | |
| | Ống nhựa BM fi 114x4,5 (9,bar) | Đ/m | | 142.100 | |
| | Ống nhựa BM fi 168x3,2 (3 bar) | Đ/m | | 155.500 | |
| | Ống nhựa BM fi 168x4,5 (6 bar) | Đ/m | | 211.200 | |
| | Ống nhựa BM fi 168x6,6 (9 bar) | Đ/m | | 304.900 | |

**5. Huyện Hàm Thuận Nam:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/tấn | 2.060.000 | Tại TT. Thuận Nam |
| | Xi măng Công Thanh đa dụng | | | 1.820.000 | |
| | Xi măng Sao Mai | | | 1.940.000 | |
| | Xi măng Thăng Long | | | 1.900.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sắt Þ 6 - 8 | Việt - Nhật TCVN 1651:2018 | đ/kg | 19.500 | Tại TT. Thuận Nam, có VC&BX |
| | Sắt Þ 10 | Việt - Nhật TCVN 1651:2018 | đ/kg | 18.447 | Tại TT. Thuận Nam, có VC&BX |
| | Sắt Þ 12 | | | 18.012 | |
| | Sắt Þ 14 | | | 18.045 | |
| | Sắt Þ 16 | | | 18.036 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ | 15x20x25 (cm) | Đ/viên | 8.500 | Tại TT. Thuận Nam bao gồm VC&BX |
| | Đá 1x2 (lưới sàn 19) | Qua li tâm | đ/m3 | 270.000 | Mỏ đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thăng, xã Hàm Kiệm, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá 1x2 (lưới sàn 24) | Qua li tâm | đ/m3 | 243.000 | |
| | Đá 1x2 (lưới sàn 27) | Qua li tâm | đ/m3 | 229.500 | |
| | Đá 2x4 | | đ/m3 | 171.000 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 153.000 | |
| | Đá 0x4 | | đ/m3 | 144.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 1 | TCVN4198:2012 | đ/m3 | 225.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 2 | TCVN4198:2012 | đ/m3 | 216.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | TCVN4198:2012 | đ/m3 | 198.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2 | TCVN4198:2012 | đ/m3 | 171.000 | |
| | Đá hộc | | đ/m3 | 117.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Đá (5-13)mm | 22TCVN 271:2001 | đ/m3 | 195.000 | Mỏ đá Chóp Vung, Cty Tazon, xã Hàm Kiệm, chưa bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá Balat (25-50)mm | TCCS04:2014 | đ/m3 | 272.727 | |
| | Đá tạp | | đ/m3 | 78.000 | |
| 5 | CÁT | | | | |
| | Cát xây, tô ML=1,5 đến ML≥2 | QCVN 16:2019 | đ/m3 | 240.000 | Mỏ Cty Tân Thịnh Thiện, chưa có chi phí xúc lên xe |
| | Đấp đất đường giao thông | Đá xô bồ sau nổ mình | đ/m3 | 72.000 | Mỏ đá Chóp Vung Cty Tà Zon, xã Hàm Kiệm, chưa bao gồm chi phí xúc lên xe |
| 6 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống 8x8x18cm | QCVN 16:2019 | đ/viên | 1.545 | Công ty Tân Thịnh Thiện, có phí bốc dỡ lên xe |
| | Gạch ống 9x9x19cm | | đ/viên | 1.818 | |
| | Gạch thẻ 4x8x18cm | | đ/viên | 1.818 | |
| | Gạch thẻ 4,5x9x19cm | | đ/viên | 2.091 | |
| | Gạch 6 lổ 18x12x8 | | đ/viên | 2.045 | |
| | Gạch demi 6 lổ 9x12x8 | | đ/viên | 1.555 | |

**6. Thành phố Phan Thiết:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng PCB40 Hà Tiên đa dụng | TCVN 6260:2009 | đ/tấn | 2.258.182 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt phi 6 -8 Hòa Phát | TCVN1651-1:2018 | đ/kg | 16.800 | |
| | Sắt phi 10 Hòa Phát | | đ/kg | 16.909 | |
| | Sắt phi 12-32 Hòa Phát | | đ/kg | 16.745 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ đôi nhỏ 15x30x15 | | đ/viên | 10.350 | |
| | Đá 1x2 sàn 25 mỏ Quản Trung - Tazon | TCVN7570:2006 | đ/m3 | 248.182 | Giá tại mỏ |
| | Đất đá tầng phủ | TCVN7570:2006 | đ/m3 | 95.455 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát đúc Hàm Chính | TCVN7572:2006 | đ/m3 | 375.909 | Giá tại mỏ |
| | Cát xây, tô Hàm Chính | | đ/m3 | 355.455 | |
| | Cát nền đỏ | | đ/m3 | 120.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên | QCVN16:2019/ BXD | đ/viên | 1.725 | |
| | Gạch đinh Tuynen 80A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.610 | |
| | Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.840 | |
| | Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.955 | |
| | Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên | | đ/viên | 2.013 | |
| **6** | Tôn lạnh | JIS G3321 | đ/m | 177.727 | |

(Giá các loại vật liệu nêu trên, do Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quản Trung – KDC Bến Lội – Lại An, Xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc cung cấp, vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết (3km). Riêng đá và cát giá tại mỏ, chưa bao gồm vận chuyển).

**7. Huyện Hàm Thuận Bắc:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú có chi phí bốc xếp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | TCVN 6016,6017:2011, QCVN 16:2019 | đ/tấn | 2.066.000 | DN Phương Hoa- Hàm Thắng |
| | Xi măng Công Thanh | | đ/tấn | 1.884.000 | |
| | Xi măng Cẩm Phả | | đ/tấn | 1.893.000 | |
| | Xi măng Sài Gòn | | đ/tấn | 1.739.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt trơn Þ 6 -8 | Việt -Nhật TCVN 1651-1:2018 | đ/kg | 19.700 | DN Phương Hoa- Hàm Thắng |
| | Sắt rằn Þ 10 | | đ/cây | 135.300 | |
| | Sắt rằn Þ 12 | | đ/cây | 200.600 | |
| | Sắt rằn Þ 14 | | đ/cây | 261.300 | |
| | Sắt rằn Þ 16 | | đ/cây | 341.200 | |
| | Sắt rằn Þ 18 | | đ/cây | 428.200 | |
| | Sắt rằn Þ 20 | | đ/cây | 528.200 | |
| | Sắt rằn Þ 22 | | đ/cây | 639.500 | |
| | Sắt rằn Þ 25 | | đ/cây | 834.500 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 (sàn 24) | TCVN 7570:2006 | đ/m3 | 245.000 | Tà zon Rạng Đông |
| | Đá 2x4 | TCVN 7570:2006 | đ/m3 | 205.000 | |
| | Đá 4x6 | TCVN 7570:2006 | đ/m3 | 175.000 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây,trát | TCVN 7575:2006 | đ/$m^3$ | 280.000 | TT huyện |
| | Cát bê tông | | đ/$m^3$ | 309.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch 4 lỗ M75 90x90x190 | TCVN 6355-4:2009 6447:2016 | đ/viên | 1.500 | Tà zon Rạng Đông |
| | Gạch 4 lỗ M75 80x80x180 | | đ/viên | 1.180 | |
| | Gạch thẻ M75 45x90x190 | | đ/viên | 1.400 | |
| | Gạch thẻ M75 4x80x180 | | đ/viên | 1.050 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền thường | | đ/m2 | 145.000 | TT huyện |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú có chi phí bốc xếp |
|---|---|---|---|---|---|
| | Gạch Ceramic ốp tường thường | TCVN 6355-4:2009, | đ/m2 | 135.000 | nt |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn kẽm đóng trần 3zem | TCVN 6355-4:2009, 6447:2016 | đ/m2 | 109.000 | Hàm Thắng, Hàm Đức |
| | Tôn kẽm lợp mái 4zem | | đ/m2 | 115.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái 4,2 zem | | đ/m2 | 125.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái 4,5 zem | | đ/m2 | 145.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái 5 zem | | đ/m2 | 157.000 | |
| 8 | CỬA KHUNG NHÔM-KÍNH (thường) | | | | |
| | Hệ 700, kính dày 5 ly | TCVN 16:2014 | đ/m2 | 1.650.000 | TT huyện |
| | Hệ 1000, kính dày 5 ly | | | 1.800.000 | |
| 9 | KÍNH XÂY DỰNG | | | | |
| | Kính nội loại 5 ly | TCVN 7455:2013 | đ/m2 | 150.000 | TT huyện |
| | Kính ngoại loại 5 ly | | | 180.000 | |
| 10 | TRẦN, VÁCH THẠCH CAO | | | | |
| | Thạch cao, khung nhôm (chìm thường, có sơn) | | đ/m2 | 270.000 | TT huyện |
| | Tấm thạch cao, khung nhôm | | đ/m2 | 220.000 | |
| | Trần tôn lạnh, khung sắt hộp | | đ/m2 | 245.000 | |

**8. Huyện Bắc Bình:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/tấn | 2.100.000 | TT huyện |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt Þ 6- 8 | Việt – Nhật | đ/kg | 21.000 | |
| | Sắt Þ 10 | | đ/cây | 140.000 | |
| | Sắt Þ 12 | | đ/cây | 195.000 | |
| | Sắt Þ 14 | | đ/cây | 265.000 | |
| | Sắt Þ 16 | | đ/cây | 338.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sắt Þ 18 | | đ/cây | 430.000 | |
| 3 | Đá chẻ | 20x20x40 | đ/viên | 8.000 | TT huyện |
| 4 | GẠCH XÂY | | | | TT huyện |
| | Gạch thẻ tuynen 45x90x190 | | đ/viên | 1.500 | |
| | Gạch ống tuy nen 80x80x190 | | đ/viên | 1.300 | |
| 5 | GẠCH ỐP LÁT | | | | TT huyện |
| | Gạch bông ba màu VN 30x30 | | đ/viên | 14.000 | |
| | Gạch Ceramic lát nền | | đ/m2 | 120.000 | |
| | Gạch Ceramic ốp tường | | đ/m2 | 130.000 | |
| 6 | Ngói lợp 24 viên/m2 | | đ/viên | 6.000 | |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | TT huyện |
| | Tole kẽm đóng trần = 3.0 zem | | đ/m2 | 107.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem | | đ/m2 | 135.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem | | đ/m2 | 150.000 | |
| | Trần tấm nhựa | | đ/m2 | 65.000 | |
| 8 | Sơn Bạch Tuyết màu | | đ/kg | 110.000 | ,, |
| 9 | VẬT LIỆU GỖ | | | | ,, |
| | Gỗ xây dựng 4 <4m | | đ/m3 | 7.500.000 | |
| | Gỗ xây dựng 4 >4m | | đ/m3 | 8.000.000 | |

**9. Huyện Tuy Phong:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/tấn | 1.800.000 | Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt trơn Þ 8 | Việt -Nhật | đ/kg | 18.200 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sắt rằn Þ 10 | | đ/cây | 126.000 | Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa |
| | Sắt rằn Þ 12 | | đ/cây | 181.000 | |
| | Sắt rằn Þ 14 | | đ/cây | 247.000 | |
| | Sắt rằn Þ 16 | | đ/cây | 322.000 | |
| | Sắt rằn Þ 18 | | đ/cây | 407.000 | |
| | Sắt rằn Þ 20 | | đ/cây | 520.000 | |
| | Sắt rằn Þ 22 | | đ/cây | 609.091 | |
| | Sắt rằn Þ 25 | | đ/cây | 781.818 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ 15x20x25 | | đ/viên | 6.818 | Giá bán đá tại xí nghiệp khai thác đá Phong Phú |
| | Đá chẻ 20x20x45 | | ,, | 8.636 | |
| | Đá 1x2 | | đ/m3 | 245.455 | |
| | Đá 2x4 | | ,, | 209.091 | |
| | Đá 4x6 | | ,, | 190.909 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây, tô | | đ/$m^3$ | 227.273 | Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa |
| | Cát động bồi nền công trình | | đ/$m^3$ | 100.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | ,, |
| | Gạch ống | 90x90x190 | đ/viên | 1.318 | ,, |
| | Gạch ống | 80x80x180 | ,, | 1.273 | ,, |
| | Gạch thẻ | 45x90x190 | ,, | 1.227 | ,, |
| | Gạch thẻ | 45x80x180 | ,, | 1.091 | ,, |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | ,, |
| | Gạch bông 3 màu VN | 20x20 | đ/m2 | 136.364 | ,, |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Gạch Ceramic lát nền | | ,, | 136.364 | ,, |
| | Gạch Ceramic ốp tường | | ,, | 136.364 | ,, |
| 7 | Tôn kẽm đóng trần 2,7zem | | đ/m2 | 109.091 | ,, |
| 8 | Trần tấm nhựa | | đ/m2 | 150.000 | ,, |
| 9 | Sơn Bạch Tuyết màu | | đ/kg | 81.818 | ,, |
| 10 | Kính màu ngoại 5 ly | | đ/m2 | 170.000 | ,, |
| 11 | VẬT LIỆU GỖ | | | | ,, |
| | Gỗ XD Nhóm 3<4m | | đ/m3 | 18.000.000 | ,, |
| | Gỗ XD Nhóm 4<4m | | ,, | 11.818.182 | ,, |
| | Gỗ XD Nhóm 3>4m | | ,, | 18.000.000 | ,, |
| | Gỗ XD Nhóm 4>4m | | ,, | 11.818.182 | ,, |
| | Gỗ Coffa | | ,, | 4.100.000 | ,, |

**10. Huyện Phú Quý:**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Cẩm Phả | PCB40 | đ/bao | 115.000 | |
| | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/bao | 116.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt Þ 6 - 8 | Việt-Nhật | đ/kg | 25.500 | |
| | Sắt gân Þ 10 | | đ/cây | 160.000 | |
| | Sắt gân Þ 12 | | đ/cây | 224.000 | |
| | Sắt gân Þ 14 | | đ/cây | 300.000 | |
| | Sắt gân Þ 16 | | đ/cây | 392.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 | | đ/m3 | 680.000 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 650.000 | |
| | Đá táp lô | 90x190x390 | đ/viên | 18.000 | Gạch không nung |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây, tô | | đ/m3 | 620.000 | Cát Phan Thiết |
| | Cát đúc bê tông | | đ/m3 | 680.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống 90x90x190 | | đ/viên | 3.000 | |
| | Gạch thẻ 45x90x190 | | đ/viên | 2.800 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền | 60x60 | đ/m2 | 250.000 | |
| | Gạch men ốp tường | 25x40 | đ/m2 | 110.000 | |
| **7** | Trần nhựa | | đ/m2 | 85.000 | |
| 8 | Sơn Bạch tuyết màu | | đ/kg | 90.000 | |
| 9 | Gỗ xây dựng 4 <4m | | đ/m3 | 22.400.000 | |
| 10 | CỬA - KÍNH | | | | |
| | Kính bông 5 ly | | đ/m2 | 280.000 | |
| | Kính trắng 5 ly | | đ/m2 | 280.000 | |

## B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ

**của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh**

**1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:**

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01/2023, đề ngày 10/01/2023.

**2. Công ty TNHH TM&SX Quản Trung:**

Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2023 trên địa bàn thành phố Phan Thiết; đề ngày 01/12/2023

**3. Công ty Cổ phần Tà zon:**

Bảng báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2023, đề ngày 29/12/2022.

**4. Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME:**

Bảng niêm yết giá gạch PRIME đề ngày 09/01/2023.

**5. Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà:**

Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2023, đề ngày 26/12/2022.

**6. Công ty TNHH SX – TM HOÀNG GIA TRANG:**

Bảng báo giá vật liệu xây dựng quý I năm 2023, đề ngày 06/01/2023.

**7. Công ty Khoáng sản Rạng Đông:**

Bảng báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2023, đế ngày 29/12/2022.

**8. Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm:**

Báo giá vật liệu xây dựng Tháng 1-2-3 năm 2023, đề ngày 03/01/2023.

**9. Công ty cổ phần xi măng Tân Thắng:**

Báo giá vật liệu xây dựng quý I/2023, đề ngày 16/01/2023.

(Các bảng báo giá, niêm yết giá nêu trên được đăng tải kèm theo trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: https://sxd.binhthuan.gov.vn )./.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2023*

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 400
Ngày: 12/01/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

**Kính gửi: - Sở Xây dựng Bình Thuận**
**- Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận**

**Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01/2023**

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Giá chưa có VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzôn (huyện Hàm Thuận Bắc)** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (Dmax 19) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 263.636 | |
| 2 | Đá 1x2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 245.455 | |
| 3 | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 218.182 | |
| 4 | Đá 3x5 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 218.182 | |
| 5 | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 200.000 | |
| 6 | Đá 0-4 Loại 1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 190.909 | |
| 7 | Đá 0-4 Loại 2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 172.727 | |
| 8 | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | m3 | (TCVN8859:2011) | 263.636 | |
| 9 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 Loại 1 (TCVN 8859 năm 2011) | m3 | (TCVN8859:2011) | 245.455 | **Áp dụng từ ngày 07/12/2022** |
| 10 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 Loại 2 | m3 | | 218.182 | |
| 11 | Đá xô bồ (sau nổ mìn) có quy cách | m3 | (TCVN8859:2011) | 109.091 | |
| 12 | Đá loca | m3 | (TCVN8859:2011) | 150.000 | |
| 13 | Đá hộc | m3 | (TCVN8859:2011) | | |
| 14 | Đá 0,01-0,5 | m3 | (TCVN8859:2011) | 245.455 | |
| 15 | Đá 0,5-1,3 (qua col vo) | m3 | (TCVN8859:2011) | 209.091 | |
| 16 | Đá 0,01-1,3 | m3 | (TCVN8859:2011) | 181.818 | |
| 17 | Vật liệu đắp dạng hạt | m3 | (TCVN8859:2011) | 172.727 | |
| 18 | Đất đá tầng phủ | m3 | (TCVN8859:2011) | 100.000 | |
| **II** | **Giá bán bê tông (Xí nghiệp bê tông tươi - huyện Hàm Thuận Bắc)** | | | | |
| - | Bê tông tươi mác 100R28 | m3 | | 986.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 150R28 | m3 | | 1.036.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 200R28 | m3 | | 1.086.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 250R28 | m3 | | 1.136.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 300R28 | m3 | | 1.236.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 350R28 | m3 | | 1.386.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 400R28 | m3 | | 1.436.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 450R28 | m3 | | 1.486.364 | |
| - | Bê tông tươi mác 500R28 | m3 | | 1.536.364 | **Áp dụng từ ngày 01/01/2023** |
| - | Bê tông tươi mác C10R28 (độ sụt 2-4) | m3 | | 1.259.091 | |
| - | Bê tông tươi mác C16R28 (độ sụt 6-8) | m3 | | 1.272.727 | |
| - | Bê tông tươi mác C20R28 (độ sụt 10-12) | m3 | | 1.290.909 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Bê tông tươi mác C25R28 (độ sụt 10-12) | m3 | | 1.318.182 | |
| - | Bê tông tươi mác C30R28 (độ sụt 10-12) | m3 | | 1.509.091 | |
| - | Bê tông tươi mác C30R28 (độ sụt 16-18) | m3 | | 1.600.000 | |
| - | Bê tông tươi mác C35R28 (độ sụt 10-12) | m3 | | 1.663.636 | |
| - | Bê tông tươi mác C40R28 (độ sụt 10-12) | m3 | | 1.704.545 | |
| - | Bê tông tươi mác C50R28 (độ sụt 16-18) | m3 | | 1.754.545 | |
| **III** | **Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú (huyện Tuy Phong)** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (Dmax 19) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 254.545 | |
| 2 | Đá 1x2 | | | 245.455 | |
| 3 | Đá 1x3 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 227.273 | |
| 4 | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 5 | Đá 2,5-5 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 6 | Đá 3x5 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 7 | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 190.909 | |
| 8 | Đá 0x4 loại 1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 9 | Đá 0x4 loại 2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 190.909 | |
| 10 | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | m3 | (TCVN8859:2011) | 245.455 | **Áp dụng ngày 07/12/2022** |
| 11 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 | m3 | (TCVN8859:2011) | 227.273 | |
| 12 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2 | m3 | (TCVN8859:2011) | 200.000 | |
| 13 | Đá xô bồ | m3 | (TCVN8859:2011) | 118.182 | |
| 14 | Đá loca | m3 | (TCVN8859:2011) | 150.000 | |
| 15 | Đá hộc | m3 | (TCVN8859:2011) | 130.000 | |
| 16 | Đá 0,01 x 0,5 | m3 | (TCVN8859:2011) | 227.273 | |
| 17 | Đá 0,5 x 1,3 | m3 | (TCVN8859:2011) | 200.000 | |
| 18 | Đá 0,01 x 1,3 | m3 | (TCVN8859:2011) | 163.636 | |
| 19 | Vật liệu đắp dạng hạt | m3 | (TCVN8859:2011) | 186.364 | |
| 20 | Đất tầng phủ | m3 | (TCVN8859:2011) | 81.818 | |
| **IV** | **Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Núi Tào (huyện Tuy Phong)** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (Dmax 19) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 254.545 | |
| 2 | Đá 1x2 | | QCVN 16:2019/BXD | 245.455 | |
| 3 | Đá 1x3 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 227.273 | |
| 4 | Đá 2x4 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 5 | Đá 2,5-5 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 6 | Đá 3x5 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 7 | Đá 4x6 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 190.909 | |
| 8 | Đá 0x4 loại 1 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 209.091 | |
| 9 | Đá 0x4 loại 2 | m3 | QCVN 16:2019/BXD | 190.909 | |
| 10 | Cấp phối đá dăm Dmax 25 | m3 | (TCVN8859:2011) | 245.455 | **Áp dụng ngày 07/12/2022** |
| 11 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 | m3 | (TCVN8859:2011) | 227.273 | |
| 12 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2 | m3 | (TCVN8859:2011) | 200.000 | |
| 13 | Đá xô bồ | m3 | (TCVN8859:2011) | 118.182 | |
| 14 | Đá loca | m3 | (TCVN8859:2011) | 150.000 | |
| 15 | Đá hộc | m3 | (TCVN8859:2011) | 130.000 | |
| 16 | Đá 0,01 x 0,5 | m3 | (TCVN8859:2011) | 245.455 | |
| 17 | Đá 0,5 x 1,3 | m3 | (TCVN8859:2011) | 190.909 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đá 0,01 x 1,3 | m3 | (TCVN8859:2011) | 163.636 | |
| 19 | Đá 0,5 x 1,0 (qua col vo) | m3 | (TCVN8859:2011) | 227.273 | |
| 20 | Đất tầng phủ | m3 | (TCVN8859:2011) | 81.818 | |
| **V** | **Xi măng Hà Tiên 1** | bao | | 98.148 | **Áp dụng từ ngày 10/01/2023** |
| | **Xi măng Hà Tiên đa dụng** | bao | | 92.593 | |
| **VI** | **Sắt các loại** | | | - | |
| - | Sắt phi 6 Việt Nhật | kg | | 17.000 | |
| - | Sắt phi 8 Việt Nhật | kg | | 17.000 | |
| - | Sắt phi 10 Việt Nhật | cây | | 117.727 | |
| - | Sắt phi 12 Việt Nhật | cây | | 168.182 | |
| - | Sắt phi 14 Việt Nhật | cây | | 229.091 | |
| - | Sắt phi 16 Việt Nhật | cây | | 299.091 | |
| - | Sắt phi 18 Việt Nhật | cây | | 378.636 | |
| - | Sắt phi 20 Việt Nhật | cây | | 467.273 | |
| - | Sắt phi 22 Việt Nhật | cây | | 564.545 | |
| - | Sắt phi 25 Việt Nhật | cây | | 735.000 | |
| - | Sắt phi 6 Việt Nhật bẻ đai | kg | | 18.727 | |
| - | Sắt phi 8 Việt Nhật bẻ đai | kg | | 18.727 | |
| - | Dây kẽm buộc | kg | | 21.818 | **Áp dụng từ ngày 10/11/2022** |
| - | Đinh 5 + 6 phân | kg | | 21.818 | |
| | | | | - | |
| - | Sắt phi 6 Hòa Phát | kg | | 15.727 | |
| - | Sắt phi 8 Hòa Phát | kg | | 15.727 | |
| - | Sắt phi 10 Hòa Phát | cây | | 97.000 | |
| - | Sắt phi 12 Hòa Phát | cây | | 153.636 | |
| - | Sắt phi 14 Hòa Phát | cây | | 210.455 | |
| - | Sắt phi 16 Hòa Phát | cây | | 267.273 | |
| - | Sắt phi 18 Hòa Phát | cây | | 347.727 | |
| - | Sắt phi 20 Hòa Phát | cây | | 430.000 | |
| - | Sắt phi 22 Hòa Phát | cây | | 513.636 | |
| - | Sắt phi 25 Hòa Phát | cây | | 671.364 | |
| - | Sắt phi 6 Hòa Phát bẻ đai | kg | | 18.545 | |
| - | Sắt phi 8 Hòa Phát bẻ đai | kg | | 18.545 | |
| **VII** | **Xí nghiệp gạch Tân Lập (Km37 - huyện Hàm Thuận Nam)** | | | | |
| - | Gạch ống 80 (80*80*180) loại 1 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 1.111 | |
| - | Gạch ống 90 (90*90*190) loại 1 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 1.481 | |
| - | Gạch thẻ 80 loại 1 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 1.389 | |
| - | Gạch đờ mi 80 loại 1 | viên | | 694 | **Áp dụng từ ngày 30/12/2022** |
| - | Gạch đờ mi 90 loại 1 | viên | | 1.019 | |
| - | Gạch đinh 80 ( 45*80*180) loại 1 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 1.019 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Gạch ống 6 lỗ loại 1 | viên | QCVN 16:2019/BXD | 1.667 | |
| - | Gạch đờ mi 6 lỗ loại 1 | viên | | 1.204 | |

- Đơn giá trên là giá bán lẻ, giá đá, gạch được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của

*** Đối với bê tông tươi:**

- Nếu yêu cầu phụ gia đông kết nhanh thì đơn giá trên sẽ cộng thêm:
  Phụ gia đông kết nhanh R3 : 185.000 đồng/m3
  Phụ gia đông kết nhanh R7 : 80.000 đồng/m3
- Nếu yêu cầu phụ gia chống thấm thì đơn giá trên sẽ cộng thêm:
  Cấp chống thấm B6 :70.000 đồng/m3
  Cấp chống thấm B8 :90.000 đồng/m3
  Cấp chống thấm B10 :120.000 đồng/m3 (từ mác 300m trở lên)
  Cấp chống thấm B12 :150.000 đồng/m3 (từ mác 300m trở lên)
- Nếu yêu cầu bê tông Bền Sunfat thì đơn giá trên sẽ cộng thêm:
  Bền Sunfat (Phụ gia Silicafume - SP2 5% : 260.000 đồng/m3

- Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m3.
- Nếu độ sụt tăng/giảm 2cm thì đơn giá trên sẽ cộng/trừ 20.000 đồng/km/m3.
- Công bơm bê tông (đã bao gồm thuế GTGT)

+ Bơm ≥ 20 m3: 121.000 đồng/m3
+ Bơm ≤ 20 m3: 2.420.000 đồng/ 01 lần bơm

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận
- Địa điểm đặt trụ sở chính : 33 Từ Văn Tư, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá (niêm yết giá) đã cung cấp.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D: 3400164... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

**Đỗ Bá Phúc**

*Kèm theo Công văn số 3081/SXD-QLXD&HTKT ngày 28/09/2021 của Sở Xây dựng*

**CÔNG TY TNHH TM & SX**
**QUẢN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hàm Thắng, ngày 01 tháng 01 năm2023*

366
12/01/23

Kính gửi : - Phòng Kinh tế - Kế hoạch Sở Xây dựng
- Phòng Quản lý công sản Sở Tài chính

Về việc: Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
Tháng 01 năm 2023 trên địa bàn thành phố Phan Thiết

| STT | Tên, kiểu, loại và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Sắt phi 6 Vinakyoei | kg | TCVN1651-1:2018 | 18,900 | |
| 02 | Sắt phi 8 Vinakyoei | kg | TCVN1651-1:2018 | 18,900 | |
| 03 | Sắt phi 10 Vinakyoei | kg | TCVN1651-1:2018 | 18,831 | |
| 04 | Sắt phi 12-32 Vinakyoei | kg | TCVN1651-1:2018 | 18,600 | |
| 05 | Sắt phi 6 Vnsteel | kg | TCVN1651-1:2018 | 17,700 | |
| 06 | Sắt phi 8 Vnsteel | kg | TCVN1651-1:2018 | 17,700 | |
| 07 | Sắt phi 10 Vnsteel | kg | TCVN1651-1:2018 | 17,229 | |
| 08 | Sắt phi 12-32 Vnsteel | kg | TCVN1651-1:2018 | 167,088 | |
| 09 | Sắt phi 6 Hòa Phát | kg | TCVN1651-1:2018 | 16,800 | |
| 10 | Sắt phi 8 Hòa Phát | kg | TCVN1651-1:2018 | 16,800 | |
| 11 | Sắt phi 10 Hòa Phát | kg | TCVN1651-1:2018 | 16,909 | |
| 12 | Sắt phi 12-32 Hòa Phát | kg | TCVN1651-1:2018 | 16,745 | |
| 13 | Sắt phi 6 Pomina | kg | TCVN1651-1:2018 | 17,600 | |
| 14 | Sắt phi 8 Pomina | kg | TCVN1651-1:2018 | 17,600 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Sắt phi 10 Pomina | kg | TCVN1651-1:2018 | 17,576 | |
| 16 | Sắt phi 12-32 Pomina | kg | TCVN1651-1:2018 | 18,197 | |
| 17 | Kẽm cột và đinh các loại | kg | TCVN1651-1:2018 | 24,500 | |
| 18 | Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg) | tấn | TCVN6260: 2009 | 2,383,636 | |
| 19 | Xi măng Hà Tiên Đa Dụng PCB40 (bao 50kg) | tấn | TCVN6260: 2009 | 2,258,182 | |
| 20 | Đá 1x2 sàn 25 mỏ Quản Trung - Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 248,182 | Giá tại mỏ |
| 21 | Đá 1x2 sàn 20 mỏ Quản Trung – Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 295,909 | |
| 22 | Đá Lô ca không quy cách mỏ Quản Trung – Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 124,091 | |
| 23 | Đá 0.5x1.3 (mi sạch) mỏ Quản Trung – Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 238,636 | |
| 24 | Đá 0.0 x0.5 (mi bụi) mỏ Quản Trung – Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 257,727 | |
| 25 | Đá 0-4 A (Dmax - 37,5mm) mỏ Quản Trung - Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 257,727 | |
| 26 | Đá 0-4 B (Dmax - 37,5mm) mỏ Quản Trung - Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 171,818 | |
| 27 | Đá cấp phối Dmax 25mm mỏ Quản Trung – Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 267,273 | |
| 28 | Đá cấp phối Dmax 37,5mm mỏ Quản Trung - Tàzon | m3 | TCVN7570:2006 | 210,000 | |
| 29 | Đất đá tầng phủ | m3 | TCVN7570:2006 | 95,455 | |
| Cước vận chuyển từ mỏ đỏ Tazon đến nội thành TP Phan Thiết: 5.454 đồng/m3/km chưa Vat. | | | | | |
| 30 | Cát đúc Hàm Chính | m3 | TCVN7572:2006 | 375,909 | Giá tại mỏ |
| 31 | Cát xây tô Hàm Chính | m3 | TCVN7572:2006 | 355,455 | |
| 32 | Cát nền đỏ | m3 | TCVN7572:2006 | 120,000 | |
| Cước vận chuyển từ mỏ cát đến nội thành TP Phan Thiết: 5.454 đồng/m3/km chưa Vat. | | | | | |
| 33 | Đá chẻ nhỏ (15x30x15) | viên | | 10,350 | |
| 34 | Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên | viên | QCVN16:2019/BXD | 1,725 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Gạch đinh Tuynen 80A - Trung Nguyên | viên | QCVN16:2019/BXD | 1,610 | |
| 35 | Gạch thẻ Tuynen 80A- Trung Nguyên | viên | QCVN16:2019/BXD | 1,840 | |
| 36 | Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên | viên | QCVN16:2019/BXD | 1,955 | |
| 37 | Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên | viên | QCVN16:2019/BXD | 2,013 | |
| 38 | Bê tông xi măng thương phẩm M100R28 | m3 | QCVN16:2019/BXD | 1,338,182 | |
| 39 | Bê tông xi măng thương phẩm M150 R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,369,545 | |
| 40 | Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,426,000 | |
| 41 | Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,482,455 | |
| 42 | Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,595,364 | |
| 43 | Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,780,409 | |
| 44 | Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,836,864 | |
| 45 | Bê tông xi măng thương phẩm M450R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,893,318 | |
| 46 | Bê tông xi măng thương phẩm M500R28 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,949,773 | |
| 47 | Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,509,636 | |
| 48 | Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,566,091 | |
| 49 | Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,679,000 | |
| 50 | Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,864,045 | |
| 51 | Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,920,500 | |
| 52 | Bê tông xi măng thương phẩm M450R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 1,976,955 | |
| 53 | Bê tông xi măng thương phẩm M500R7 | m3 | TCVN9340:2012 | 2,033,409 | |
| 54 | Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 1,697,818 | |
| 55 | Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 1,754,273 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 1,867,182 | |
| 57 | Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 2,052,227 | |
| 58 | Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 2,108,682 | |
| 59 | Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 1,781,455 | |
| 60 | Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 1,837,909 | |
| 61 | Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 1,950,818 | |
| 62 | Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 2,135,864 | |
| 63 | Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat | m3 | TCVN9340:2012 | 2,192,318 | |
| 64 | Tole lạnh màu | mét | | 188,182 | |
| 65 | Tole lạnh | mét | IIS G3321 | 177,727 | |
| 66 | Thép hình | kg | IIS G3321 | 36,750 | |
| 67 | Thép hình tráng kẽm | kg | | 39,614 | |
| 68 | Thép tấm | kg | | 36,750 | |
| 69 | Thép góc V63 x 5mm | kg | JISG3101 | 49,035 | |
| 70 | Dây kẽm gai | kg | TCVN7571-2019 | 28,000 | |
| 71 | Lưới B40 | kg | | 45,000 | |
| 72 | Gạch óp Trung Nguyên ceramic 25x40 mm | m2 | TCVN9340:2012 | 141,000 | |
| 73 | Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic 30x30 mm | m2 | QCVN16:2017/BXD | 178,000 | |
| 74 | Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic 40x40 mm | m2 | QCVN16:2017/BXD | 174,000 | |
| 75 | Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic 50x50 mm | m2 | QCVN16:2017/BXD | 195,000 | |
| 76 | Gạch lót nền Trung Nguyên granite 60x60 mm | m2 | QCVN16:2017/BXD | 361,000 | |
| 77 | Gạch lót nền Trung Nguyên granite80x80 mm | m2 | QCVN16:2017/BXD | 475,000 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 78 | Gạch ốp tường Trung Nguyên granite30x60 mm | m2 | QCVN16:2017/BXD | 259,000 | |

- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô E2/1 KDC Bến Lội-Lại An, Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng:Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết (3 km).**Riêng đá và cát giá tại mỏ, chưa bao gồm vận chuyển.**
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá (niêm yết giá) đã cung cấp.

**CÔNG TY TNHH TM - SX QUẢN TRUNG**

Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT QUẢN TRUNG

Trần Thị Thanh Thanh

TẬP ĐOÀN RẠNG ĐÔNG
**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀZON**
*Hàm Đức - Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận*
*Tel: (84-252)6276666 Fax: (84-252)3626046*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---***---

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 255
Ngày: 09/01/23
Chuyển: ...
Số và ký hiệu HS: ...

Số: 02.BG/KD-TZ

*Hàm Đức, ngày 29 tháng 12 năm 2022*

# BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

*Tháng 01 năm 2023*

*(Tại Công ty Cổ phần Tàzon, Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận)*

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Đá xây dựng: *(Công nghệ hàm nghiền côn va đập)*** | | | | |
| - Đá (10 x 20)mm *(sàng 24)* | TCVN 7570:2006 | $M^3$ | 245.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon và Mỏ đá Chóp Vung |
| - Đá (13 x 19)mm | TCVN 8819:2011 | $M^3$ | 290.000 | |
| - Đá (20 x 40)mm | TCVN 7570:2006 | $M^3$ | 205.000 | |
| - Đá (40 x 60)mm | TCVN 7570:2006 | $M^3$ | 175.000 | |
| - Đá Loca quy cách | | $M^3$ | 145.000 | |
| - Đá Loca không quy cách | | $M^3$ | 120.000 | |
| - Đá (0,1 - 5)mm | 22TCN 271:2001 | $M^3$ | 230.000 | |
| - Đá (5 - 13)mm | | $M^3$ | 195.000 | |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại I | TCVN 8859:2011 | $M^3$ | 200.000 | |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại II | | $M^3$ | 185.000 | |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | | $M^3$ | 240.000 | |
| - Đá Balat (25 - 50)mm | TCCS 04:2014/VNRA | $M^3$ | 272.727 | |
| - Đá Tạp | | $M^3$ | 78.000 | |
| **2. Đá xây dựng: *(công nghệ VSI)*** | | $M^3$ | | |
| - Đá (13 x 19)mm *(vo)* | TCVN 8819:2011 | $M^3$ | 315.000 | |
| - Đá (13 x 25)mm *(vo)* | | $M^3$ | 290.000 | |
| - Đá (13 x 27)mm *(vo)* | | $M^3$ | 270.000 | |
| - Đá (0,1 - 5)mm *(vo)* | 22TCN 271:2001 | $M^3$ | 265.000 | |
| - Đá (5 - 13)mm *(vo)* | | $M^3$ | 245.000 | |
| - CP đá dăm Dmax 37,5mm loại A *(vo)* | 'TCVN 8859:2011 | $M^3$ | 220.000 | |
| - CP đá dăm Dmax 25mm *(vo)* | | $M^3$ | 270.000 | |
| **2. BTXM thương phẩm:** | | | | |
| - Bê tông tươi mác 200 | TCXDVN 374:2006 | $M^3$ | 1.180.000 | Đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 20 Km |
| - Bê tông tươi mác 250 | | $M^3$ | 1.230.000 | |
| - Bê tông tươi mác 300 | | $M^3$ | 1.340.000 | |
| - Bê tông tươi mác 350 | | $M^3$ | 1.520.000 | |
| - Bê tông tươi mác 400 | | $M^3$ | 1.580.000 | |
| - Bê tông tươi mác 450 | | $M^3$ | 1.650.000 | |
| - Bê tông tươi mác 500 | | $M^3$ | 1.700.000 | |
| - Công bơm > 20$m^3$ | | $M^3$ | 110.000 | |
| - Công bơm < 20$m^3$ | | Lần | 2.200.000 | |
| **3. Cống bê tông ly tâm (H30-HK80) M300 :** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | Md | 470.000 | |

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | TCVN 9113: 2012 (số: SP 1784-21) | Md | 710.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống ly tâm Þ 750 dày 7,5cm | | Md | 870.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | Md | 980.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.410.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | Md | 2.350.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | Md | 3.200.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | Md | 5.000.000 | |
| **4. Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300 :** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 300 dày 5cm | TCVN 9113: 2012 (số: SP 1784-21) | Md | 385.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | Md | 440.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | Md | 670.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 750 dày 7,5cm | | Md | 815.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | Md | 920.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.350.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | Md | 2.250.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | Md | 3.050.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | Md | 4.700.000 | |
| **5. Cống bê tông ly tâm đặt trên vỉa hè M300 :** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 300 dày 5cm | TCVN 9113: 2012 (số: SP 1784-21) | Md | 355.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | Md | 395.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | Md | 605.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 750 dày 7,5cm | | Md | 765.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | Md | 835.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.230.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | Md | 1.890.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | Md | 2.650.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | Md | 4.200.000 | |
| **6. Cống bê tông rung ép (H30-HK80) M300 :** | | | | |
| - Cống tròn rung ép Þ 600 dày 7cm | TCVN 9113: 2012 (số: SP 1784-21) | Md | 630.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống tròn rung ép Þ 800 dày 8cm | | Md | 892.500 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.302.000 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1200 dày 12cm | | Md | 2.068.500 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1500 dày 13cm | | Md | 3.150.000 | |
| -Cống tròn rung ép Þ 2000 dày 16cm | | Md | 5.103.000 | |
| **7. Cống bê tông rung ép (H10-X60) M300 :** | | | | |
| - Cống tròn rung ép Þ 600 dày 7cm | TCVN 9113: 2012 (số: SP 1784-21) | Md | 598.500 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống tròn rung ép Þ 800 dày 8cm | | Md | 850.500 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.249.500 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1200 dày 12cm | | Md | 1.963.500 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1500 dày 13cm | | Md | 2.940.000 | |
| -Cống tròn rung ép Þ 2000 dày 16cm | | Md | 4.788.000 | |
| **8. Cống bê tông rung ép đặt trên vỉa hè M300:** | | | | |
| - Cống tròn rung ép Þ 600 dày 7cm | | Md | 567.000 | |

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| - Cống tròn rung ép Þ 800 dày 8cm | TCVN 9113: 2012 (số: SP 1784-21) | Md | 798.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống tròn rung ép Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.197.000 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1200 dày 12cm | | Md | 1.753.500 | |
| - Cống tròn rung ép Þ 1500 dày 13cm | | Md | 2.572.500 | |
| -Cống tròn rung ép Þ 2000 dày 16cm | | Md | 4.368.000 | |
| **9. Cống hộp bê tông rung ép M300:** | | | | |
| - Cống hộp rung ép 1250x1250 - HVH | TCVN 9116: 2012 (số: SP 1785-21) | Md | 3.832.500 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Cống hộp rung ép 1250x1250- HL93 | | Md | 4.357.500 | |
| - Cống hộp rung ép 1500x1500 - HVH | | Md | 4.935.000 | |
| - Cống hộp rung ép 1500x1500 - HL93 | | Md | 5.460.000 | |
| - Cống hộp rung ép 2000x2000 - HVH | | Md | 7.612.500 | |
| - Cống hộp rung ép 2000x2000 - HL93 | | Md | 10.258.500 | |
| **10. Gối cống:** | | | | |
| - Gối cống D300T | TCCS 01:2017/TAZON | Cái | 115.500 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Gối cống D400T | | Cái | 131.250 | |
| - Gối cống D600C | | Cái | 168.000 | |
| - Gối cống D750C | | Cái | 199.500 | |
| - Gối cống D800C | | Cái | 220.500 | |
| - Gối cống D1000C | | Cái | 231.000 | |
| - Gối cống D1200C | | Cái | 262.500 | |
| - Gối cống D1500C | | Cái | 362.250 | |
| - Gối cống D1800C | | Cái | 462.000 | |
| **11. Gạch Terazzo :** | | | | |
| - Gạch Terazzo màu xám (400x400x30)mm | | M² | 95.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (400x400x30)mm | | M² | 105.000 | |
| - Gạch Terazzo màu xanh (400x400x30)mm | | M² | 115.000 | |
| **12. Gạch bê tông xi măng tự chèn :** | | | 0,00 | |
| - Gạch Zic Zắc vàng (225x112,5x60)mm | | M² | 107.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Gạch Zic Zắc đỏ (225x112,5x60)mm | | M² | 107.000 | |
| - Gạch Zic Zắc xám (225x112,5x60)mm | | M² | 82.000 | |
| - Gạch hình chữ nhật vàng (100x200x60)mm | | M² | 107.000 | |
| - Gạch hình chữ nhật đỏ (100x200x60)mm | | M² | 107.000 | |
| - Gạch hình chữ nhật xám (100x200x60)mm | | M² | 82.000 | |
| - Gạch ba lá vàng (250x250x60)mm | | M² | 120.000 | |
| - Gạch ba lá đỏ (250x250x60)mm | | M² | 120.000 | |
| - Gạch ba lá xám (250x250x60)mm | | M² | 92.000 | |
| **13. Gạch Bê tông M5,0 :** | Theo công bố Hợp quy số: 01/2020/HQ-TZ | | 0,00 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Gạch tường 10 (90x190x390)mm | | Viên | 4.800 | |
| **14. Gạch Bê tông M7,5 :** | | | - | |
| - Gạch tường 20 (180x190x390)mm | | Viên | 10.600 | |
| - Gạch tường 10 (90x190x390)mm | | Viên | 5.300 | |
| - Gạch Cột (180x190x190)mm | | Viên | 5.300 | |
| - Gạch Đmi (90x190x190)mm | | Viên | 2.650 | |
| **15. Gạch bê tông không nung:** | | | | |

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| - Gạch 4 lỗ M7,5 (90x90x190)mm | | Viên | 1.500 | |
| - Gạch thẻ M7,5 (45x90x190)mm | | Viên | 1.180 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| - Gạch 4 lỗ M7,5 (80x80x180)mm | | Viên | 1.400 | |
| - Gạch thẻ M7,5 (40x80x180)mm | | Viên | 1.050 | |
| **16. Cọc bê tông cốt thép:** | | | | |
| - Cọc BTCT (30x30x900)cm (M300) | TCVN 3015:1993 | Md | 390.000 | |
| - Cọc BTCT (30x30x1.000)cm (M300) | | Md | 390.000 | |
| - Cọc BTCT (30x30x1.150)cm (M300) | | Md | 430.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon |
| **17. Bó vỉa:** | | | | |
| - Bó vỉa (0,5x1x0,26)m | | Cái | 255.000 | |
| - Bó vỉa (0,6x1x0,28)m | | Cái | 265.000 | |
| **18. Bê tông nhựa nóng:** | | | | |
| - Bê tông nhựa chặt 9,5mm (BTNC 9,5) | TCVN 8819 | Tấn | 1.390.000 | Được giao tại Mỏ đá Tàzon và Mỏ đá Chóp Vung |
| - Bê tông nhựa chặt 12,5mm (BTNC 12,5) | | Tấn | 1.280.000 | |
| - Bê tông nhựa chặt 19mm (BTNC 19) | | Tấn | 1.260.000 | |

- Bảng giá này có giá trị từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới.
- Bảng giá này đã bao gồm giá khuyến mãi và chiết khấu.
- Mọi vướng mắc xin vui lòng liên hệ ĐT: 0252.6276666; -Fax: 0252.3626046

Trân trọng kính chào./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D: 3400304424 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TÀ ZON - H.HÀM THUẬN BẮC - T.BÌNH THUẬN

**ĐINH XUÂN THẠCH**

***Nơi nhận:***
- Thông báo Sở Xây dựng;
- Thông báo khách hàng;
- Lưu VPTZ, KD (Duy);

C.T.C.P - THUẬN

**CÔNG TY TNHH MTV**
**TM & XNK PRIME**

Số:124/2023/VPĐD
V/v đề nghị công bố giá
Sản phẩm, hàng hóa
Gạch ốp lát
định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2023*

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 309
Ngày: 10/01/23
Chuyển: QLXD
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Bình Thuận

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận

*Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME* đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Liên hệ |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Trường Thịnh | Lô C49 - Số 50 Lê Đại Hành - Phường Phú Thủy - Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận | 0252 3833 878 |

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu Công Nghiệp Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

1. Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong, KCN Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên,Tỉnh Vĩnh Phúc.
2. Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc, Cụm Công Nghiệp Đại Quang, Xã Đại Quang, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam,
3. Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
4. Công ty Cổ phần Prime Yên Bình, Xóm Phổ, Xã Quất Lưu, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
5. Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên, Xóm Thượng, Xã Thuận Thành, Huyện Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên.
6. Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thông tin liên lạc của người đứng đầu đại diện Văn phòng miền Nam: Nguyễn Mạnh Tài, tainm2@prime.vn và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá Phạm Thu Hiền, 0983 199 083, hienpt3@prime.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/01/2023 đến ngày 31/12/2023

*Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị

cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

*Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu:

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VPDD MIỀN NAM**
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Tài

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME
(Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

*(Kèm theo công văn số 124/2023/VPĐD ngày 09 tháng 01 năm 2023 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện)*

**1. Mức giá niêm yết: Bán lẻ**

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách | Giá theo khu vực BÌNH THUẬN (trước thuế VAT) (VND) | | | Nhà sản xuất, xuất xứ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mức giá bán kỳ trước | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng / giảm | | |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [...] | [...] |
| 1 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm | đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 99,510 | 99,510 | 0% | Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phổ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Giấy CNHQ số 212/2020/DNSX-VLXD từ 7/12/2020 đến 6/12/2023 |
| 2 | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | đồng/m2 | | 252,520 | 252,520 | 0% | | |
| 3 | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm | đồng/m2 | | 202,230 | 202,230 | 0% | | |
| 4 | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm | đồng/m2 | | 263,220 | 263,220 | 0% | | |
| 5 | **Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm** | đồng/m2 | | 150,000 | 150,000 | 0% | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm | đồng/m2 | | 101,650 | 101,650 | 0% | | |
| 7 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 133,750 | 133,750 | 0% | Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc. | Giấy CNHQ số 65/2021/DNSX-VLXD từ 18/05/2021 đến 17/05/2024 |
| 8 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm | đồng/m2 | | 273,920 | 273,920 | 0% | | |
| 9 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | đồng/m2 | | 199,020 | 199,020 | 0% | | |
| 10 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đồng/m2 | | 99,510 | 99,510 | 0% | | |
| 11 | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đồng/m2 | | 194,740 | 194,740 | 0% | | |
| 12 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm | đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 98,440 | 98,440 | 0% | Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên | Giấy CNHQ số 01/2021/DNSX-VLXD từ 5/1/2021 đến 4/1/2024 |
| 13 | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m2 | | 156,220 | 156,220 | 0% | | |
| 14 | Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m2 | | 211,860 | 211,860 | 0% | | |
| 15 | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm | đồng/m2 | | 123,050 | 123,050 | 0% | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm | đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 112,350 | 112,350 | 0% | Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | Giấy CN số 2143/2143 - 21 - 02/ từ 24/12/2021 đến 23/12/2024 |
| 17 | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm | đồng/m2 | | 160,500 | 160,500 | 0% | | |
| 18 | **Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm** | đồng/m2 | | 180,000 | 180,000 | 0% | | |
| 19 | **Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm** | đồng/m2 | | 177,620 | 177,620 | 0% | | |
| 20 | **Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm** | đồng/m2 | | 175,000 | 175,000 | 0% | | |
| 21 | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | 242,890 | 242,890 | 0% | | |
| 22 | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | 273,920 | 273,920 | 0% | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm | đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 374,500 | 374,500 | 0% | Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Giấy CNHQ số 11/2021/DNSX-VLXD từ 26/1/2021 đến 27/1/2024 |
| 24 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm | đồng/m2 | | 374,500 | 374,500 | 0% | | |
| 25 | **Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm** | đồng/m2 | | 227,000 | 227,000 | 0% | | |
| 26 | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm | đồng/m2 | | 304,950 | 304,950 | 0% | | |
| 27 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm | đồng/m2 | | 385,200 | 385,200 | 0% | | |
| 28 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm | đồng/m2 | | 315,650 | 315,650 | 0% | | |
| 29 | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm | đồng/m2 | | 294,250 | 294,250 | 0% | | |
| 30 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm | đồng/m2 | | 620,600 | 620,600 | 0% | | |
| 31 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 60x120cm | đồng/m2 | | 695,500 | 695,500 | 0% | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 80x80cm | đồng/m2 | | 438,700 | 438,700 | 0% | | |
| 33 | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm | đồng/m2 | | 1,011,150 | 1,011,150 | 0% | | |
| 34 | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm | đồng/m2 | | 952,300 | 952,300 | 0% | | |
| 35 | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm | đồng/m2 | | 337,050 | 337,050 | 0% | | |
| 36 | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm | đồng/m2 | | 349,890 | 349,890 | 0% | | |
| 37 | Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | đồng/m2 | | 109,140 | 109,140 | 0% | | |
| 38 | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | đồng/m2 | | 124,120 | 124,120 | 0% | | |
| 39 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm | đồng/m2 | QCVN | 141,240 | 141,240 | 0% | Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công | Giấy CNHQ số |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 145,520 | 145,520 | 0% | Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam | 208/2021/DNSX-VLXD từ 22/12/2021 đến 21/12/2024 |
| 41 | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đồng/m2 | | 114,490 | 114,490 | 0% | | |
| 42 | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | đồng/m2 | | 109,140 | 109,140 | 0% | | |
| 43 | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | đồng/m2 | | 104,860 | 104,860 | 0% | | |

**DANH SÁCH MỘT SỐ NHÀ PHÂN PHỐI CHÍNH THỨC GẠCH PRIME**

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Liên hệ |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Trường Thịnh | Lô C49 - Số 50 Lê Đại Hành - Phường Phú Thủy - Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận | 0252 3833 878 |

**Ghi chú:**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);
- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ giá bán lẻ.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

...

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 09/01/2023 đến ngày 31/12/2023

- Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu:

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VPDD MIỀN NAM**
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.V.P.D: 2500260507-001
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP.HCM
Q.TÂN PHÚ - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Mạnh Tài

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TÂN HÀ
Đông Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận
TAN HA COMPANY Tel : (84-252) 3876 781 - Fax : (84-252) 3876 988

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---***---

Số : 01 /BGS/KD-TH

Tân Hà, ngày 26 tháng 12 năm 2022

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 31
Ngày: 03/01/23
Chuyển: ...
Số và ký hiệu HS: ...

Kính gửi: Sở Xây Dựng Bình Thuận

*Về việc: Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng ngày 01 tháng 01 năm 2023*

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Đvt | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Đá xây dựng:** | | | | |
| - Đá 1 x 2 (Dmax 19mm) Láng nhựa | TCVN 8819:2011 | $m^3$ | 286.363 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Đá 1 x 2 | TCVN 7570:2006 | $m^3$ | 257.728 | |
| - Đá 1 x 2 (qua cone li tâm) | TCVN 7570:2006 | $m^3$ | 343.636 | |
| - Đá 2 x 4 | TCVN 7570:2006 | $m^3$ | 238.637 | |
| - Đá 4 x 6 | TCVN 7570:2006 | $m^3$ | 210.000 | |
| - Đá Loca | | $m^3$ | 145.000 | |
| - Đá 0,01 - 0,5 (Mi bụi) | 22TCN 271:2001 | $m^3$ | 238.637 | |
| - Đá 0,5 - 1,3 | | $m^3$ | 190.909 | |
| - Đá 0,5 - 1,3 (qua cone li tâm) | | | 315.000 | |
| - Đá 0,01 - 1,3 (Mi sạch) | | $m^3$ | 238.637 | |
| - Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại 1 | TCVN 8859:2011 | $m^3$ | 248.182 | |
| - Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm) | | $m^3$ | 267.272 | |
| - Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm) | | $m^3$ | 276.818 | |
| **2. Đơn giá BTXM thương phẩm:** | | | | |
| - Bê tông tươi mác 150 | TCXDVN 374:2006 | $m^3$ | 1.150.000 | Đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 20 Km. Áp dụng cho trạm Tân Hà và trạm Phong Phú |
| - Bê tông tươi mác 200 | | $m^3$ | 1.250.000 | |
| - Bê tông tươi mác 250 | | $m^3$ | 1.300.000 | |
| - Bê tông tươi mác 300 | | $m^3$ | 1.400.000 | |
| - Bê tông tươi mác 350 | | $m^3$ | 1.550.000 | |
| - Bê tông tươi mác 400 | | $m^3$ | 1.600.000 | |
| - Bê tông tươi mác 450 | | $m^3$ | 1.650.000 | |
| - Bê tông tươi mác 500 | | $m^3$ | 1.700.000 | |
| - Công bơm > $20m^3$ | | $m^3$ | 110.000 | |
| - Công bơm < $20m^3$ | | $m^3$ | 2.200.000 | |
| **3. Cống bê tông ly tâm (H30-HK80) M300:** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | Theo công bố hợp chuẩn Số: 02/HC-TH | md | 470.000 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Cống ly tâm Þ 500 dày 5cm | | md | 630.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | md | 710.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | md | 980.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | md | 1.410.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | md | 2.350.000 | |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM ... ĐẦU TƯ TÂN HÀ

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Đvt | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | md | 3.200.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | md | 5.000.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 2000 dày 16cm | | md | 6.210.000 | |
| **4. Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300:** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 300 dày 5cm | Theo công bố hợp chuẩn Số: 02/HC-TH | md | 385.000 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | md | 440.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 500 dày 5cm | | | 600.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | md | 670.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | md | 920.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | md | 1.350.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | md | 2.250.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | md | 3.050.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | md | 4.700.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 2000 dày 16cm | | md | 5.845.000 | |
| **5. Cống bê tông ly tâm đặt trên vỉa hè M300:** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 300 dày 5cm | Theo công bố hợp chuẩn Số: 02/HC-TH | md | 355.000 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | md | 395.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 500 dày 5cm | | md | 570.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | md | 605.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | md | 835.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | md | 1.230.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | md | 1.890.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | md | 2.650.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | md | 4.200.000 | |
| **6. Gối cống:** | | | | |
| - Gối cống 300 | | Cái | 115.500 | |
| - Gối cống 400 | | Cái | 131.250 | |
| - Gối cống 500 | | Cái | 152.000 | |
| - Gối cống 600 | | Cái | 168.000 | |
| - Gối cống 800 | | Cái | 220.500 | |
| - Gối cống 1000 | | Cái | 231.000 | |
| - Gối cống 1200 | | Cái | 262.500 | |
| - Gối cống 1500 | | Cái | 362.250 | |
| - Gối cống 1800 | | Cái | 462.000 | |
| - Gối cống 2000 | | Cái | 550.000 | |
| **7. Cống hộp BTCT đúc sẵn:** | | | | |
| - Cống hộp BTCT đơn (1,0 x 1,0)m; L=1,2m; M300 | | cái | 6.157.688 | |

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Đvt | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| - Cống hộp BTCT đơn (1,2 x 1,2)m; L=1,2m; M300 | Theo công bố hợp chuẩn Số: 03/HC-TH | cái | 7.222.352 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Cống hộp BTCT đơn (1,6 x 1,6)m; L=1,2m; M300 | | cái | 10.339.743 | |
| - Cống hộp BTCT đơn (1,6 x 2)m; L=1,2m; M300 | | cái | 12.044.874 | |
| - Cống hộp BTCT đơn (2,0 x 2,0)m; L=1,2m; M300 | | cái | 14.734.229 | |
| - Cống hộp BTCT đơn (2,5 x 2,5)m; L=1,2m; M300 | | cái | 22.936.050 | |
| - Cống hộp BTCT đơn (3,0 x 3,0)m; L=1,2m; M300 | | cái | 29.112.140 | |
| - Cống hộp BTCT đôi 2(1,6 x 1,6)m; L=1,2; M300 | | cái | 16.632.088 | |
| - Cống hộp BTCT đôi 2(1,6 x 2,0)m; L=1,2; M300 | | cái | 20.435.143 | |
| - Cống hộp BTCT đôi 2(2,0 x 2,0)m; L=1,2; M300 | | cái | 26.776.881 | |
| - Cống hộp BTCT đôi 2(2,5 x 2,5)m; L=1,2; M300 | | cái | 40.066.120 | |
| - Cống hộp BTCT đôi 2(3,0 x 3,0)m; L=1,2; M300 | | cái | 56.903.586 | |
| **8. Gạch bê tông xi măng tự chèn:** | | | | |
| - Gạch ba lá đỏ (26 viên/m²) | Theo công bố hợp chuẩn Số: 05/HC-TH | m² | 275.000 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Gạch ba lá vàng (26 viên/m²) | | m² | 275.000 | |
| - Gạch ba lá xanh (26 viên/m²) | | m² | 275.000 | |
| **9. Gạch bê tông tươi terazzo:** | | | | |
| - Gạch terazoo màu xanh vân mây (200*400*48)mm | Theo công bố hợp chuẩn Số: 05/HC-TH | m² | 193.500 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Gạch terazoo màu đỏ vân mây (200*400*48)mm | | m² | 185.863 | |
| - Gạch terazoo màu vàng vân mây (200*400*48)mm | | m² | 184.909 | |
| - Gạch terazoo màu đen vân mây (200*400*48)mm | | m² | 131.481 | |
| - Gạch terazoo màu xám trắng vân mây (200*400*48)mm | | m² | 131.481 | |
| - Gạch terazoo màu xám trắng dẫn hướng chấm bi (400*400*48)m | | m² | 133.481 | |
| - Gạch terazoo màu xám đen dẫn hướng chấm bi (400*400*48)mm | | m² | 133.481 | |
| - Gạch terazoo màu xám trắng dẫn hướng kẻ sọc (400*400*48)mm | | m² | 133.481 | |
| - Gạch terazoo màu xám đen dẫn hướng kẻ sọc (400*400*48)mm | | m² | 133.481 | |
| **10. Gạch Block M7.5:** | | | | |
| - Gạch tường 20 (180x190x390)mm | Theo công bố hợp quy Số: 01/HQ-TH | viên | 11.000 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Gạch tường 10 (90x190x390)mm | | viên | 5.500 | |
| - Gạch Cột (180x190x190)mm | | viên | 6.500 | |
| - Gạch Đmi (90x190x190)mm | | viên | 3.400 | |
| **11. Gạch không nung M7.5:** | | | | |
| - Gạch 4 lỗ (90x90x190)mm | Theo công bố hợp quy Số: 01/HQ-TH | viên | 1.500 | Được giao tại Mỏ đá Tân Hà |
| - Gạch 4 lỗ (80x80x180)mm | | viên | 1.400 | |
| - Gạch thẻ (45x90x190)mm | | viên | 1.200 | |
| - Gạch thẻ (40x80x180)mm | | viên | 1.100 | |

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Đvt | Giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **12. Đơn giá Bê tông nhựa nóng:** | | | | |
| - Bê tông nhựa nóng hạt C12.5 | TCVN 13567:2022 | tấn | 1.420.000 | Được giao tại Tân Hà, hoặc Phong Phú |
| - Bê tông nhựa nóng hạt C19 | | tấn | 1.370.000 | |
| - Bê tông nhựa nóng hạt C9.5 | | tấn | 1.550.000 | |

* **Ghi chú:**

* **Trạm 1:** tại Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, huyện hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

* **Trạm 2:** tại xã Tiến Thành, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. (Bê tông thương Phẩm)

* **Trạm 3:** tại QL1A Km 1621+300, tại xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. (Bê tông thương phẩm, và bê tông nhựa nóng)

Đơn giá trên là đơn giá bán tại Mỏ đá Tân Hà của Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà thuộc xã Tân Hà, huyện Hàm Tân. Riêng bê tông xi măng đã bao gồm cước phí vận chuyển cự ly 20 km đầu tiên được tính từ Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà. Nếu vượt quá cự ly trên, Công ty chúng tôi tính thêm cước phí vận chuyển là: 6.000 đồng/km/$m^3$.

Bảng báo giá này có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2023.

Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà.

Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***
- Thông báo Sở Xây dựng;
- Thông báo khách hàng;
- Lưu KD-TH (Tài).

M.S.D.N: 3401029354 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ TÂN HÀ - H. HÀM TÂN - T. BÌNH THUẬN

**NGUYỄN VĂN VŨ**

CÔNG TY TNHH SX - TM
HOÀNG GIA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 261
Ngày: 09/01/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Hàm Thuận Bắc, ngày 06 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Bình Thuận**

# BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

## Quý I năm 2023

| STT | Loại Vật Liệu Xây Dựng | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất sứ | Giá Chưa VAT | Ghi Chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Gạch Terazzo màu xanh | Viên | Theo hồ sơ đính kèm gồm:<br>- Giấy chứng nhận hợp quy gạch Terrazzo.<br>- ISO 9001:2015<br>- Giấy chứng nhận hợp quy gạch bê tông | 14.100 | |
| 2 | Gạch Terazzo màu đỏ | Viên | | 14.100 | |
| 3 | Gạch Terazzo màu vàng | Viên | | 14.100 | |
| 4 | Gạch Terazzo màu xám | Viên | | 13.000 | |
| 5 | Gạch Thẻ | Viên | | 1.100 | |
| 6 | Gạch Ống | Viên | | 1.600 | |
| 7 | Gạch Tường | Viên | | 5.200 | |
| 8 | Gạch Trụ | Viên | | 5.300 | |
| 9 | Gạch Kiềng | Viên | | 10.400 | |

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: Tên Doanh Nghiệp: **CÔNG TY TNHH SX TM HOÀNG GIA TRANG**

MST : **3401206596**

- Địa điểm đặt trụ sở chính : Tổ 1B, xóm 2, thôn 2, xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bìn
- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 1B, xóm 2, thôn 2, xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bìn
- Địa chỉ bán và giao nhận hàng: Tổ 1B, xóm 2, thôn 2, xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnl
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm , hàng hóa, vật liệu xây dựng về hợp chuẩn , hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật báo giá (niêm yết giá ) đã cung cấp.

Công ty kính mong Sở Xây Dựng tổng hợp, thông báo giá vật liệu trên trang thông tin điện tử của SXD để tạo điều kiện cho công ty phát triển trong bước đầu khởi nghiệp.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SX - TM HOÀNG GIA TRANG
H.HÀM THUẬN BẮC - T.BÌNH THUẬN

Phạm Văn Hoàng

TẬP ĐOÀN RẠNG ĐÔNG
**CÔNG TY KHOÁNG SẢN RẠNG ĐÔNG**
*Km 09 QL28B - Sông Bình - Bắc Bình - Bình Thuận*
*(84-252)6526666 - khoangsanrangdong@rangdonggroup.vn*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---***---

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 201
Ngày: 06/01/23
Chuyển: QLXD
Số và ký hiệu HS:

Số: 01.BG/KD-KS.RĐ

*Bắc Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2022*

# BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

*Tháng 01 năm 2023*

*(tại Công ty TNHH Khoáng Sản Rạng Đông*
*Km09 QL28B, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận)*

| Chủng loại | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá chưa thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Đá xây dựng:** ***(Sản xuất bằng công nghệ hàm nghiền cone va đập)*** | | | | |
| - Đá (0,1 - 5)mm | 22TCN 271:2001 | M³ | 230.000 | |
| - Đá (5 - 10)mm | | M³ | 195.000 | |
| - Đá (10 x 20)mm - sàng 25mm | TCVN 7570:2006 | M³ | 245.000 | |
| - Đá (10 x 20)mm - sàng 19mm | TCVN 13567-1:2022 | M³ | 290.000 | |
| - Đá (20 x 40)mm | TCVN 7570:2006 | M³ | 205.000 | |
| - Đá (40 x 60)mm | | M³ | 175.000 | |
| - Đá Balat (25 x 50)mm | TCCS 04:2014/VNRA | M³ | 272.727 | |
| - Đá Loca | | M³ | 145.000 | |
| - Đá xô bồ | | M³ | 120.000 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại I | TCVN 8859:2011 | M³ | 200.000 | |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại II | | M³ | 185.000 | |
| - Đá Tạp | | M³ | 78.000 | |
| **2. Đá xây dựng:** ***(sản xuất bằng Công nghệ VSI)*** | | | | |
| - Đá (0,1 - 5)mm - *cone vo* | 22TCN 271:2001 | M³ | 265.000 | |
| - Đá (5 - 10)mm - *cone vo* | | M³ | 245.000 | |
| - Đá (5 x 20)mm - *cone vo* | TCVN 7572:2006 | M³ | 285.000 | |
| - Đá (10 x 20)mm - sàng 25mm - *cone vo* | TCVN 7570:2006 | M³ | 290.000 | |
| - Đá (10 x 20)mm - sàng 19mm - *cone vo* | TCVN 13567-1:2022 | M³ | 315.000 | |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại I - *cone vo* | TCVN 8859:2011 | M³ | 220.000 | |
| - Cấp phối đá dăm Dmax 25mm - *cone vo* | | M³ | 270.000 | |
| **3. BTXM thương phẩm:** | | | | |
| - Bê tông tươi mác 200 | TCXDVN 374:2006 | M³ | 1.180.000 | - Đơn giá đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20Km đầu tiên. |
| - Bê tông tươi mác 250 | | M³ | 1.230.000 | |
| - Bê tông tươi mác 300 | | M³ | 1.340.000 | |
| - Bê tông tươi mác 350 | | M³ | 1.520.000 | |
| - Bê tông tươi mác 400 | | M³ | 1.580.000 | |
| - Bê tông tươi mác 450 | | M³ | 1.650.000 | |
| - Bê tông tươi mác 500 | | M³ | 1.700.000 | |
| - Công bơm > 20m³ | | M³ | 110.000 | |
| - Công bơm < 20m³ | | Lần | 2.200.000 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **4. Cống bê tông ly tâm (H30-HK80) M300:** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | TCVN 9113:2012 (Số: SP 1784-21) | Md | 470.000 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | Md | 710.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 750 dày 7,5cm | | Md | 870.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | Md | 980.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.410.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | Md | 2.350.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | Md | 3.200.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | Md | 5.000.000 | |
| **5. Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300:** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 300 dày 5cm | TCVN 9113:2012 (Số: SP 1784-21) | Md | 385.000 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | Md | 440.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | Md | 670.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 750 dày 7,5cm | | Md | 815.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | Md | 920.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.350.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | Md | 2.250.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | Md | 3.050.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | Md | 4.700.000 | |
| **6. Cống bê tông ly tâm đặt trên vỉa hè M300:** | | | | |
| - Cống ly tâm Þ 300 dày 5cm | TCVN 9113:2012 (Số: SP 1784-21) | Md | 355.000 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Cống ly tâm Þ 400 dày 5cm | | Md | 395.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 600 dày 6cm | | Md | 605.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 750 dày 7,5cm | | Md | 765.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 800 dày 8cm | | Md | 835.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1000 dày 10cm | | Md | 1.230.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1200 dày 12cm | | Md | 1.890.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1500 dày 14cm | | Md | 2.650.000 | |
| - Cống ly tâm Þ 1800 dày 15cm | | Md | 4.200.000 | |
| **7. Gối cống:** | | | | |
| - Gối cống D300T | TCCS 01:2017/TAZON | Cái | 115.500 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Gối cống D400T | | Cái | 131.250 | |
| - Gối cống D600C | | Cái | 168.000 | |
| - Gối cống D750C | | Cái | 199.500 | |
| - Gối cống D800C | | Cái | 220.500 | |
| - Gối cống D1000C | | Cái | 231.000 | |
| - Gối cống D1200C | | Cái | 262.500 | |
| - Gối cống D1500C | | Cái | 362.250 | |
| - Gối cống D1800C | | Cái | 462.000 | |
| **8. Gạch Terazzo:** | | | | |
| - Gạch Terazzo màu xám (400x400x30)mm | | $M^2$ | 95.000 | - Được giao tại Mỏ đá Tà Zon |
| - Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (400x400x30)mm | | $M^2$ | 105.000 | |
| - Gạch Terazzo màu xanh (400x400x30)mm | | $M^2$ | 115.000 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **9. Gạch bê tông xi măng tự chèn:** | | | | |
| - Gạch Zic Zắc vàng (225x112,5x60)mm | | M² | 107.000 | - Được giao tại Mỏ đá Tà Zon |
| - Gạch Zic Zắc đỏ (225x112,5x60)mm | | M² | 107.000 | |
| - Gạch Zic Zắc xám (225x112,5x60)mm | | M² | 82.000 | |
| - Gạch hình chữ nhật vàng (100x200x60)mm | | M² | 107.000 | |
| - Gạch hình chữ nhật đỏ (100x200x60)mm | | M² | 107.000 | |
| - Gạch hình chữ nhật xám (100x200x60)mm | | M² | 82.000 | |
| - Gạch ba lá vàng (250x250x60)mm | | M² | 120.000 | |
| - Gạch ba lá đỏ (250x250x60)mm | | M² | 120.000 | |
| - Gạch ba lá xám (250x250x60)mm | | M² | 92.000 | |
| **10. Gạch Bê tông không nung M5,0:** | Theo công bố Hợp quy số: 03/2021/HQ-KS.RĐ | | | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Gạch tường 10 M5,0 (90x190x390)mm | | Viên | 4.800 | |
| **11. Gạch Bê tông không nung M7,5:** | | | | |
| - Gạch tường 20 M7,5 (180x190x390)mm | | Viên | 10.600 | |
| - Gạch tường 10 M7,5 (90x190x390)mm | | Viên | 5.300 | |
| - Gạch Cột M7,5 (180x190x190)mm | | Viên | 5.300 | |
| - Gạch Đmi M7,5 (90x190x190)mm | | Viên | 2.650 | |
| - Gạch 4 lỗ M7,5 (90x90x190)mm | | Viên | 1.500 | |
| - Gạch 4 lỗ M7,5 (80x80x180)mm | | Viên | 1.400 | |
| - Gạch thẻ M7,5 (45x90x190)mm | | Viên | 1.180 | |
| - Gạch thẻ M7,5 (40x80x180)mm | | Viên | 1.050 | |
| **12. Cọc bê tông cốt thép:** | | | | |
| - Cọc BTCT (30x30x900)cm (M300) | TCVN 3015:1993 | Md | 390.000 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Cọc BTCT (30x30x1.000)cm (M300) | | Md | 390.000 | |
| - Cọc BTCT (30x30x1.150)cm (M300) | | Md | 430.000 | |
| **13. Bó vỉa:** | | | | |
| - Bó vỉa (0,5x1x0,26)m | | Cái | 255.000 | |
| - Bó vỉa (0,6x1x0,28)m | | Cái | 265.000 | |
| **14. Bê tông nhựa nóng:** | | | | |
| - Bê tông nhựa chặt 9,5mm (BTNC 9,5) | TCVN 13567-1:2022 | Tấn | 1.390.000 | - Được giao tại Mỏ đá Núi Dây. |
| - Bê tông nhựa chặt 12,5mm (BTNC 12,5) | | Tấn | 1.280.000 | |
| - Bê tông nhựa chặt 19mm (BTNC 19) | | Tấn | 1.260.000 | |

**Ghi chú:**

- Bảng giá này có giá trị kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới.
- Mọi vướng mắc xin vui lòng liên hệ số điện thoại: 0252 6526666 (nhấn phím 1 gặp Phòng Kinh doanh).

*Trân trọng kính chào !*

**GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3401063933 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KHOÁNG SẢN RẠNG ĐÔNG
H. BẮC BÌNH - T. BÌNH THUẬN

**TRẦN CÔNG HẢI**

***Nơi nhận :***

- Thông báo Sở Xây dựng;
- Thông báo khách hàng;
- Lưu VPKS.RĐ, KD(Châu).

CÔNG TY TNHH MTV
THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Long An, ngày 03 tháng 1 năm 2023*

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 262
Ngày: 09/01/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Bình Thuận.

**Về việc: Báo giá vật liệu xây dựng Tháng 1-2-3 năm 2023**

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ (Nếu có) | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **GẠCH ỐP LÁT** | | | | |
| 1 | Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm | vnđ/m2 | QCVN 16:2019/ BXD<br>TCVN 7745: 2007<br>BS EN 14411:2016 | 177.300 | Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. |
| 2 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm | vnđ/m2 | | 210.000 | |
| 3 | Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm | vnđ/m2 | | 157.407 | |
| 4 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm | vnđ/m2 | | 216.000 | |
| 5 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm | vnđ/m2 | | 224.000 | |
| 6 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm | vnđ/m2 | | 233.300 | |
| 7 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm | vnđ/m2 | | 244.400 | |
| 8 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm | vnđ/m2 | | 288.900 | |
| 9 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm | vnđ/m2 | | 368.000 | |
| 10 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm | vnđ/m2 | | 314.100 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm | vnđ/m2 | | 344.500 | |
| 12 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm | vnđ/m2 | | 359.400 | |
| 13 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm | vnđ/m2 | | 583.000 | |
| 14 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm | vnđ/m2 | | 660.000 | |
| 15 | Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm | vnđ/m2 | | 546.273 | |
| 16 | Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm | vnđ/m2 | | 156.400 | |
| 17 | Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm | vnđ/m2 | | 244.400 | |
| 18 | Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm | vnđ/m2 | | 295.300 | |
| **II** | **NGÓI BÊ TÔNG** | | | | |
| 1 | Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu | vnđ/viên | BS EN 490:2011 + A1: 2017 | 18.951 | Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. |
| 2 | Ngói rìa | vnđ/viên | | 29.700 | |
| 3 | Ngói nóc có gờ | vnđ/viên | | 29.700 | |
| 4 | Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ | vnđ/viên | | 46.200 | |
| 5 | Ngói đuôi (cuối mái) | vnđ/viên | | 46.200 | |
| 6 | Ngói ốp cuối rìa | vnđ/viên | | 46.200 | |
| 7 | Ngói chạc 2 (L phải / L trái) | vnđ/viên | | 53.900 | |
| 8 | Ngói chạc ba | vnđ/viên | | 53.900 | |
| 9 | Ngói chạc tư | vnđ/viên | | 53.900 | |
| 10 | Ngói chữ T | vnđ/viên | | 53.900 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | vnđ/viên | | 220.000 | |
| 12 | Ngói lợp có giá gắn ống | vnđ/viên | | 220.000 | |
| 13 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | vnđ/viên | | 220.000 | |
| 14 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | vnđ/viên | | 220.000 | |
| **III** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | |
| 1 | Pearl 1 (nắp thông minh) | vnđ/bộ | QCVN 16:2004/BXD<br><br>JIS A 5207: 2009 | 7.560.000 | Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. |
| 2 | Pearl 1 (nắp rơi êm) | vnđ/bộ | | 6.300.000 | |
| 3 | Pearl 2 (nắp rơi êm) | vnđ/bộ | | 6.900.000 | |
| 4 | Pearl 3 (nắp thông minh) | vnđ/bộ | | 24.200.000 | |
| 5 | Lavabo âm bàn (vuông) | vnđ/cái | | 1.040.000 | |
| 6 | Lavabo dương bàn (tròn) | vnđ/cái | | 1.155.000 | |
| 7 | Lavabo dương bàn (tre) | vnđ/cái | | 1.271.019 | |
| 8 | Lavabo âm bàn (oval) | vnđ/cái | | 2.073.981 | |
| 9 | Bồn tiểu nam Pearl | vnđ/cái | | 3.342.037 | |
| 10 | Bồn tiểu nữ Pearl | vnđ/cái | | 5.140.000 | |

1. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá:

   - Trụ sở chính: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

     Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

   - Địa chỉ sản xuất:

     - **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**

       Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

     - **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**

       Địa chỉ: Số 02, Quốc lộ 1, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

     - **Công ty Cổ Phần Đồng Tâm - Miền Trung**

       Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

     - **Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Đồng Tâm**

       Địa chỉ: B7/27A Nguyễn Hữu Trí, Khu phố 2, Thị Trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM

- **Công ty Cổ Phần Sứ Thiên Thanh**

  Địa chỉ: Đường D2, cụm sản xuất Bình Chuẩn, Phường Bình Chuẩn, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc người phụ trách:

  Ông Hà Văn Lân – Nhân viên phụ trách đăng ký giá

  Số điện thoại/ Zalo: 0909.081.681

  Email: lanhv@dongtam.com.vn

2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp,

   Showroom và Kho hàng Đồng Tâm tại Bình Thuận:

   Địa chỉ: Thửa 59, số 64, đường Tôn Đức Thắng, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

3. Địa chỉ bán:

   Văn phòng đại diện: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

   Địa chỉ: Số 233 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, TP.HCM

   Hàng hóa được giao nhận tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá ( niêm yết giá) đã cung cấp.

Trân trọng.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT(maitn-03b).

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**
**GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỰ ÁN**

M.S.D.N: 1100689003 - C.T.T.N.H.H
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
H. BẾN LỨC - T. LONG AN

**Đinh Ngọc Hỏa**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂN THẮNG**

Số: 07/2023/CV/XMTT
V/v đề nghị công bố giá xi măng.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*Nghệ An, ngày 16 tháng 01 năm 2023*

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THU...
ĐẾN Số: 708
Ngày: 31/01/23
Chuyển: ...
Số và ký hiệu HS: ...

**Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận**
**Báo giá vật liệu xây dựng quý I/2023**

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6]* |
| 01 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | TCVN 6260:2009 Bao 50 kg | 1.870.370 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại TP Phan Thiết |
| 02 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | | 1.851.851 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại thị xã La Gi |
| 03 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | | 1.916.666 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại huyện Đức Linh |
| 04 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | | 1.900.000 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại huyện Tánh Linh |
| 05 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | | 1.851.851 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại huyện Hàm Tân |
| 06 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | | 1.900.000 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại huyện Hàm Thuận Nam |
| 07 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp PCB40 | Đồng/tấn | | 1.870.370 | Giá tại các cửa hàng VLXD tại huyện Hàm Thuận Bắc |
| 08 | Xi măng rời PCB40 | Đồng/tấn | TCVN 6260:2009 | 1.500.000 | Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận |
| 09 | Xi măng rời PC50 | Đồng/tấn | TCVN 2682:2009 | 1.590.000 | Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận |
| 10 | Xi măng rời bền sulfat PCmsr50 | Đồng/tấn | TCVN 6067:2018 | 1.680.000 | Trên địa bàn tỉnh Bình Thuận |

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến ngày 31/03/2023
- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:

+ Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂN THẮNG**
+ Địa chỉ: Xóm Bắc Thắng, xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
+ Sản phẩm sản xuất của Nhà máy: Xi măng.
+ Sản phẩm xin công bố giá: xi măng PCB40, xi măng PC50, xi măng bền Sulfate PCmsr50 .
+ Thông tin liên hệ cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
+ Họ và tên: Nguyễn Quang Hưng.
+ Điện thoại: 0976.331.166
+ Địa chỉ thư điện tử: hungnq@tanthangcement.com
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Xóm Bắc Thắng, xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Nhà máy xi măng Tân Thắng/ Các cửa hàng vật liệu xây dựng tại tỉnh Bình Thuận.
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Công ty cổ phần xi măng Tân Thắng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty cổ phần xi măng Tân Thắng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

**CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN THẮNG**

CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Hoàng Anh Tuấn*